

Giới thiệu ngữ pháp cơ bản

12 thì trong tiếng Anh là phần kiến thức cơ bản và quan trọng nhất mà bất kỳ người học tiếng Anh nào cũng cần nắm rõ. Phần ngữ pháp này cũng là tiền đề để chúng ta có thể học sâu hơn các mảng kiến thức nâng cao hay chinh phục các kỳ thi chuẩn hóa như IELTS, TOEIC,... Hôm nay, cùng tiếng Anh giao tiếp Langmaster hệ thống hoá và tổng hợp kiến thức **12 thì tiếng Anh và cách dùng** cũng như thực hành với một số bài tập trong bài viết dưới nhé!

A. Tổng hợp 12 thì trong tiếng Anh

I. Thì hiện tại đơn - Present Simple Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại đơn (Present Simple Tense) trong tiếng Anh là một thì cơ bản dùng để diễn tả các hành động xảy ra thường xuyên, lặp đi lặp lại, thói quen, sự thật hiển nhiên, hoặc các tình huống cố định.

2. Công thức thì hiện tại đơn

Phân loại	Cấu trúc đối với động từ thường	Cấu trúc đối với động từ to V
Khẳng định	S + V(s/es) + O.	S + am/is/are + O.
Phủ định	S + do not/does not + V-inf.	S + am not/is not/are not + V-inf.
Nghi vấn	Do/Does + S + V-inf? Từ hỏi + do/does + S + V-inf?	Am/is/are + S + O? Từ hỏi + am/are/is + S + O?

3. Cách dùng thì hiện tại đơn

- Dùng để diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên.
- Dùng để diễn tả những thói quen, sở thích, quan điểm.
- Dùng để diễn tả hành động thường xuyên, hoặc một thói quen lặp lại ở hiện tại.
- Dùng để diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác và các trạng thái tĩnh
- Dùng để diễn tả khả năng hoặc năng lực.
- Dùng để diễn tả các hướng dẫn hoặc chỉ dẫn
- Dùng để diễn tả kế hoạch đã được ấn định trong tương lai, nhất là kế hoạch di chuyển.

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

Bạn có thể nhận biết thì hiện tại đơn thông qua:

- Các trạng từ chỉ tần suất như: always, constantly, usually, often, frequently, sometimes, rarely, seldom, never...

- Các cụm từ chỉ thời gian như: every day/month/week/year, every week, on Mondays, in the morning/afternoon/evening...
- Các động từ chỉ trạng thái, cảm xúc như: like, love, hate, want, need, believe, know, understand, mean.

Thì hiện tại đơn

Xem thêm:

=> [BÀI TẬP THÌ HIỆN TẠI ĐƠN](#)

=> [CÂU BỊ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN](#)

II. Thì hiện tại tiếp diễn – Present Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous Tense) trong tiếng Anh là một thì được sử dụng để diễn tả các hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói hoặc các hành động/sự kiện tạm thời.

2. Công thức thì hiện tại tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc
Khẳng định	S + am/is/are + V-ing.
Phủ định	S + am/is/are not + V-ing.
Nghi vấn	Am/Is/Are + S + V-ing? Từ hỏi + am/is/are + S + V-ing?

3. Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn

- Diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài tại một thời điểm ở hiện tại.
- Sử dụng ngay sau câu đề nghị hoặc câu mệnh lệnh.
- Dùng để diễn tả một hành động, kế hoạch sắp xảy ra ở tương lai gần.
- Dùng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện tạm thời, xảy ra trong thời gian ngắn.
- Dùng để diễn tả hành động được lặp lại, gây khó chịu, phiền hà cho người khác và thường đi kèm với các trạng từ “always”, “constantly”, “continuously”,...
- Dùng để diễn tả các hành động hoặc tình huống đang thay đổi, phát triển hoặc có chuyển biến, thường đi kèm với các động từ “get”, “become”, “grow”, “increase”, “improve”,...

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn là:

- Các trạng từ chỉ thời gian như: now, right now, at the moment, currently, at present, at + giờ cụ thể,...
- Các cụm từ chỉ thời gian cụ thể: today, tomorrow, this week, this month,...
- Câu mệnh lệnh như: “Listen!” (Nghe này!), “Look!” (Nhìn kia!), “Watch out!” (Cẩn thận!), “Be quiet!”, Keep silent! (Im lặng nào!),...
- Thì hiện tại tiếp diễn không sử dụng chung với các động từ tri giác như: be, understand, know, like, want, see, hear, feel, think, smell, love, hate,...

Thì hiện tại tiếp diễn

Xem thêm:

=> [BÀI TẬP THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN](#)

=> [CÂU BỊ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN](#)

III. Thì hiện tại hoàn thành – Present Perfect Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense) trong tiếng Anh là một thì dùng để diễn tả hành động hoặc sự kiện bắt đầu trong quá khứ nhưng có liên quan hoặc ảnh hưởng đến hiện tại và có thể còn tiếp tục trong tương lai.

2. Công thức thì hiện tại hoàn thành

Phân loại	Cấu trúc đối với động từ thường	Cấu trúc đối với động từ to V
Khẳng định	S + have/has + V3/ed + O.	S + have/has + been + V-ing
Phủ định	S + have/has + not + V3/ed + O.	S + have/has + not + been + V-ing
Nghi vấn	Have/has + S + V3/ed + O? Từ hỏi + have/has + S + V3 + O?	Have/has + S + been + V-ing? Từ hỏi + have/has + S + been + V-ing?

3. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành

- Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở quá khứ (thời gian không xác định).
- Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp tục ở hiện tại.
- Dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả các trải nghiệm hoặc thành tựu mà ai đó đã đạt được trong cuộc sống.
- Dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra (thường dùng với "just").

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

Bạn có thể nhận biết thì hiện tại hoàn thành thông qua:

- Các trạng từ: already, just, ever, never, recently, lately, before, not ... yet,...
- Các cụm từ chỉ thời gian: for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, over the past/the last + số năm + years, so far = up to now = until now,...

IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn – Present Perfect Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous) là thì cuối cùng trong nhóm các thì hiện tại. Đây là thì dùng để diễn tả các hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang kéo dài không bị ngắt quãng cho đến hiện tại, hoặc các hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian và có thể vẫn tiếp tục trong tương lai gần.

2. Công thức thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc
Khẳng định	S + have/has + been + V-ing.
Phủ định	S + have/has + not + been + V-ing.
Nghi vấn	Have/Has + S + been + V-ing? Từ hỏi + have/has + S + been + V-ing?

3. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang tiếp tục ở hiện tại.
- Diễn tả hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian và có thể vẫn tiếp tục trong tương lai gần.
- Dùng để diễn tả các hành động hoặc sự việc đang xảy ra gần đây và có thể ảnh hưởng đến hiện tại.
- Dùng để diễn tả hành động vừa kết thúc, mục đích là để nhấn mạnh kết quả hành động đó.

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là:

- Các trạng từ chỉ thời gian: for (khoảng thời gian), since (mốc thời gian), all day, all week, recently, lately,...
- Các cụm từ chỉ khoảng thời gian: how long, in recent days/weeks/months/years..., all day/week/month (long), round-the-clock/non-stop, so far = up to now = until now,...

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Xem thêm:

V. Thì quá khứ đơn – Past Simple Tense

1. Khái niệm

Thì quá khứ đơn (Simple past hay past simple) là thì đơn giản nhất trong bảng **các thì trong Tiếng Anh** ở quá khứ. Thì này được sử dụng để diễn tả các hành động, sự kiện hoặc tình trạng đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ, kết thúc trước thời điểm nói và không còn liên quan trực tiếp đến hiện tại.

2. Công thức thì quá khứ đơn

Phân loại	Cấu trúc với động từ thường	Cấu trúc với động
Khẳng định	S + V2/ed + O.	S + was/were + O.
Phủ định	S + didn't + V-inf + O.	S + was/were + not
Nghi vấn	Did + S + V-inf + O? Từ hỏi + did + S + V-inf?	Was/were + S + O? Từ hỏi + was/were -

3. Cách dùng thì quá khứ đơn

- Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả tình trạng hoặc thói quen trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả một chuỗi hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ.
- Sử dụng trong câu điều kiện loại 2 (If).

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn

Bạn có thể nhận biết thì quá khứ đơn thông qua:

- Các cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: yesterday, today.
- Các cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: last week/month/year, [thời gian] + ago, in + [năm], when I was a child (hoặc sự kiện/thời điểm trong quá khứ),...

Thì quá khứ đơn

Xem thêm:

=> [BÀI TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN](#)

=> [CÂU BỊ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN](#)

VI. Thì quá khứ tiếp diễn – Past Continuous

1. Khái niệm

Thì quá khứ tiếp diễn (Past Continuous Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả các hành động hoặc sự kiện đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Thì này thường

được dùng để nhấn mạnh sự kéo dài của một hành động trong quá khứ hoặc để mô tả bối cảnh cho một hành động khác đã xảy ra.

2. Công thức thì quá khứ tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc
Khẳng định	S + was/were + V-ing + O.
Phủ định	S + was/were + not + V-ing + O.
Nghi vấn	Was/were + S + V-ing + O? Từ hỏi + was/were + S + V-ing?

3. Cách dùng thì quá khứ tiếp diễn

- Dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác chen ngang.
- Dùng để diễn tả hành động hoặc tình huống kéo dài và có thể chưa kết thúc ở thời điểm khác trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả những thói quen hoặc hành động tiêu cực lặp đi lặp lại trong quá khứ (thường đi với trạng từ “always”).
- Dùng để diễn tả các hành động xảy ra đồng thời với nhau.

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn

Bạn có thể nhận biết thì quá khứ tiếp diễn thông qua:

- Các trạng từ, cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: at (thời gian cụ thể), while, when, as, all day, all afternoon, throughout (khoảng thời gian), at this time last + night/month/week..., from...to...,etc

Thì quá khứ tiếp diễn

Xem thêm:

=> [BÀI TẬP THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN](#)

VII. Thì quá khứ hoàn thành – Past Perfect

1. Khái niệm

Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả các hành động hoặc sự kiện đã xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong quá khứ. Thì này giúp làm rõ thứ tự xảy ra của các sự kiện trong quá khứ, đặc biệt khi có nhiều hành động hoặc sự kiện cần được phân biệt. Thì quá khứ hoàn thành sẽ được chia cho hành động trước và hành động sau sẽ chia ở thì quá khứ đơn.

2. Công thức thì quá khứ hoàn thành

Phân loại	Cấu trúc
Khẳng định	S + had + V3/ed + O.
Phủ định	S + had + not + V3/ed + O.
Nghi vấn	Had + S + V3/ed + O? Từ hỏi + had + S + V3/ed + O?

3. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành

- Dùng để diễn tả một hành động đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.
- Sử dụng trong câu điều kiện loại 3 (If) để diễn tả điều kiện không có thực trong quá khứ.

3. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành là các từ, cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: by the time, prior to that time, as soon as, when, before, after, already, until then,...

Thì quá khứ hoàn thành

Xem thêm:

=> [BÀI TẬP THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH](#)

VIII. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn – Past Perfect Continuous Tense

1. Khái niệm

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện đã xảy ra và tiếp diễn trong một khoảng thời gian trước khi một hành động khác trong quá khứ xảy ra. Thì này nhấn mạnh sự kéo dài của hành động và thường được sử dụng khi muốn diễn tả quá trình hoặc khoảng thời gian mà hành động đã diễn ra.

2. Công thức thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Phân loại	Cấu trúc
Khẳng định	S + had been + V-ing + O.
Phủ định	S + had + not + been + V-ing + O.
Nghi vấn	Had + S + been + V-ing + O? Từ hỏi + had + S + been + V-ing + O?

3. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- Dùng để diễn tả hành động kéo dài trong một khoảng thời gian trước một hành động khác trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả nguyên nhân của một sự kiện hoặc tình trạng trong quá khứ.

4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn là:

- Các từ, cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, before, after, until, by the time + [sự kiện trong quá khứ],...

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

IX. Thì tương lai đơn – Simple Future Tense

1. Khái niệm

Thì tương lai đơn (Future Simple Tense) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả các hành động hoặc sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Thì này thường được sử dụng để nói về các quyết định tức thời, dự đoán, lời hứa, và các sự kiện chắc chắn sẽ xảy ra.

2. Công thức thì tương lai đơn

Phân loại	Cấu trúc với động từ thường	Cấu trúc với động từ to V
Khẳng định	S + will/shall/ + V-inf + O	S + will/shall be + V-ing
Phủ định	S + will/shall + not + V-inf + O	S + will/shall + not be + V-ing
Nghị vấn	Will/shall + S + V-inf + O?	Will/Shall + S + be + V-ing?
	Từ hỏi + will/shall + S + V-inf + O?	Từ hỏi + will/shall + S + be + V-ing?

2. Cách dùng thì tương lai đơn

- Dùng để diễn tả một suy đoán, suy diễn, dự đoán về tương lai dựa trên ý kiến cá nhân và thường không có căn cứ.
- Dùng để diễn tả một quyết định đột ngột, tức thời.
- Dùng để diễn tả lời đe dọa, đề nghị hoặc lời hứa, cam kết.
- Sử dụng trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1 (If).

4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Bạn có thể nhận biết thì tương lai đơn thông qua:

- Các từ, cụm từ chỉ thời gian trong tương lai: Tomorrow, Next week/month/year, In (x) days/weeks/months/years, Soon, Later, In the (near) future, Tonight, Next Saturday/Sunday, This weekend, By + [mốc thời gian], In a moment, By tomorrow, This time next week/month/year, [Khoảng thời gian] + from now...

- Các cách diễn đạt thể hiện quan điểm:
 - I think/ believe/ suppose/ guess/ imagine... (Tôi nghĩ/ tin/ cho rằng/ đoán/ tưởng tượng)
 - Probably/ Maybe/ Perhaps (Có lẽ/ Có thể)
 - Surely/ Definitely (Chắc chắn/ Rõ ràng)
 - I am sure/ I am convinced... (Tôi chắc chắn/ Tôi tin chắc)
 - It is certain/ It is likely... (Chắc chắn/ Có khả năng)

Thì tương lai đơn

=> **TỔNG HỢP BÀI TẬP THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN THƯỜNG GẶP NHẤT, KÈM ĐÁP ÁN**

5. Trường hợp đặc biệt thì tương lai gần

Bên cạnh thì tương lai đơn, còn có thì tương lai gần (Near Future Tense) thường được sử dụng để nói về các hành động sắp xảy ra hoặc dự định sẽ làm trong thời gian ngắn sắp tới, thường là những sự kiện đã được chuẩn bị trước hoặc có dấu hiệu rõ ràng. Cấu trúc chính của thì này là “**be going to + V-inf**”..

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần:

- Các từ chỉ thời gian trong tương lai gần: soon, tomorrow, next week/month/year, in a few minutes/hours/days...
- Các từ chỉ kế hoạch hoặc dự định cụ thể: plan, intend, going to...